

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 인감증명법 시행령 [별지 제15호의3서식] <개정 2020. 2. 18.>
■ Nghị định hướng dẫn Luật Chứng nhận mẫu con dấu [Mẫu đính kèm số 15-3] <Sửa đổi 2020. 2. 18.>

[] 인감보호 신청
[] Đăng ký bảo hộ con dấu
[] 인감보호 해지신청
[] Đăng ký hủy bảo vệ con dấu

※ 뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngày lập tức
신청인 Người đăng ký	성명 (한자) Họ tên (Chữ Hán)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn -	국적 Quốc tịch
	주소 Địa chỉ		우무인 Dấu vân tay ngón cái tay phải
	인감보호(보호해지) 신청내용 Nội dung đăng ký bảo hộ con dấu (hủy bỏ bảo hộ)		
미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년 후견인 동의 Đồng ý của người đại diện theo pháp luật người giám hộ hạn định hoặc người giám hộ người trưởng thành của người chưa thành niên	성명 Họ tên	신청인과의 관계 Quan hệ với người làm đơn	인감(인) 또는 서명 Con dấu (đóng dấu) hoặc kí tên ※서명 시 본인서명사실 확인서 첨부 ※Đính kèm giấy chứng thực chữ kí cá nhân khi kí tên
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		
	주소 Địa chỉ		

재외공관(영사관) · 수감기관(교도관) · 관계공무원 확인
Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) Trại giam (quản giáo) cán bộ công chức liên quan

Người đăng ký
nêu trên
của

☐ 인감보호 신청
☐ Đăng ký bảo hộ con dấu
☐ 인감보호 해지신청
☐ Đăng ký hủy bảo hộ con dấu
☐ 미성년자의 법정대리인 · 한정 후견인 · 성년후견인 동의
☐ Đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên, người giám hộ hạn định hoặc người giám hộ người trưởng thành

사실을 확인합니다.
Xác nhận là thật nội dung

년 월 일
Năm tháng ngày

☐ 재외공관(영사관) (서명 또는 인)
☐ Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) (Kí tên hoặc đóng dấu)
☐ 수감기관(교도관) _____ (직인), _____ (서명 또는 인)
☐ Trại giam (quản giáo) _____ (Con dấu), _____ (Kí tên hoặc đóng dấu)
☐ 읍면동 관계공무원 (서명 또는 인)
☐ thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) cán bộ công chức liên quan (Kí tên hoặc đóng dấu)

「인감증명법 시행령」 제17조의2에 따라 위와 같이 인감보호 또는 인감보호 해지를 신청합니다.
Theo điều 17-2 “Nghị định hướng dẫn Luật Chứng nhận mẫu con dấu”, tôi đăng ký xin bảo vệ con dấu hoặc hủy bỏ bảo vệ con dấu giống như đã nêu trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인: (서명 또는 인)
Người đăng ký: (Kí tên hoặc đóng dấu)
대리인: (서명 또는 인)
(người đại diện) (Kí tên hoặc đóng dấu)
주민등록번호:
Số chứng minh thư Hàn:
주소:
Địa chỉ:

○○시 · 군 · 구 · 읍 · 면 · 동장 또는 출장소장
Kính gửi Thị trưởng, Chủ tịch quận (gu), Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh○○
귀하 Kính gửi

유의사항 및 작성방법
Nội dung lưu ý và cách điền đơn

1. 재외국민, 해외거주(체류)자 또는 수감자의 인감보호(보호해지)를 신청하기 위하여 증명서를 방문하는 대리인은 반드시 주민등록증등을 제시해야 합니다.
1. Người đại diện đến cơ quan chứng nhận để đăng ký bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) con dấu của người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài hoặc tù nhân nhất định phải xuất trình chứng minh thư Hàn.
2. 주민등록번호란에는 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 외국인인 외국인등록번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를 적습니다.
2. Ở mục số chứng minh thư Hàn, người Hàn Quốc ở nước ngoài không có số chứng minh thư Hàn điền số hộ chiếu, người nước ngoài điền số đăng ký người nước ngoài, người khai báo nơi cư trú trong nước điền số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc.
3. 인감보호(보호해지) 신청은 본인의 인감을 보호(보호해지)하기 위하여 인감증명의 발급대상을 본인 또는 본인이 지정하는 사람으로 제한할 수 있는 제도입니다. 원하는 내용을 아래 예시와 같이 인감보호(보호해지) 신청내용란에 적어 제출하면 됩니다.
3. Đăng ký bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) con dấu là chế độ có thể giới hạn đối tượng được cấp chứng nhận con dấu là bản thân hoặc người do bản thân chỉ định nhằm bảo vệ (hủy bỏ bảo vệ) con dấu của bản thân. Chỉ cần điền thông tin mong muốn vào mục nội dung đăng ký bảo hộ con dấu (hủy bỏ bảo hộ) như ví dụ bên dưới và nộp.

[기재 예시]

[Ví dụ ghi chép]

- (1) 본인 외 발급 금지
- (1) Ngoài bản thân ra cấm cấp phát
- (2) 본인, 처(○○○: 주민등록번호) 외 발급 금지
- (2) Ngoài bản thân, vợ (○○○: số chứng minh thư Hàn) ra cấm cấp phát
- (3) 본인, 처(○○○: 주민등록번호), 모(○○○: 주민등록번호) 외 발급 금지
- (3) Ngoài bản thân, vợ (○○○: số chứng minh thư Hàn), mẹ (○○○: số chứng minh thư Hàn) ra cấm cấp phát
- (4) 주소지 시·군·구(읍·면·동)에서만 발급하고 그 외 인감증명서발급기관에서는 발급 금지
- (4) Chỉ được cấp ở thành phố (si), tỉnh (do), quận (gu), (huyện (gun), xã (myeon), phường (dong)) nơi cư trú, ngoài ra cấm cấp phát ở các cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu
- (5) 그 밖에 인감보호나 인감의 보호해지에 필요한 내용
- (5) Nội dung cần thiết khác để bảo vệ con dấu hoặc hủy bỏ bảo vệ con dấu
4. 엄지손가락지문을 날인하기 곤란한 경우에는 다른 손가락지문을 날인하며, 지문은 선명하고 깨끗하게 날인해야 합니다.
4. Trường hợp nếu khó đóng dấu vân tay ngón tay cái thì đóng dấu vân tay ngón tay khác, vân tay phải được đóng dấu rõ ràng và sạch sẽ.
5. 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 위임하여 신청하는 경우에는 재외공관 또는 수감기관 해당사항란에 [√]표시를 하고, 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다.
5. Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, tù nhân ủy quyền để đăng ký hủy đánh dấu [√] vào hạng mục tương ứng của cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài hoặc trại giam, sau đó phải nhận xác nhận của cơ quan tương ứng theo phân loại sau rồi nộp.
- 가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)
- a. Người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài: Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)
- 나. 수감자: 수감기관(교도관)
- b. Tù nhân: Trại giam (quản giáo)
6. 인감의 보호신청이나 보호해지 신청을 하려는 경우에는 해당사항란에 [√]표시를 한 후 제출합니다. 이 경우 미성년자, 피 한정후견인 또는 피성년후견인인 경우에는 미성년자의 법정대리인·한정후견인·성년후견인 동의란에 [√]표시를 함께 해야 합니다.
6. Trường hợp đăng ký bảo hộ con dấu hoặc đăng ký hủy bỏ bảo hộ con dấu phải đánh dấu [√] vào hạng mục tương ứng trước khi nộp. Trong trường hợp này nếu là người chưa thành niên, người được giám hộ hạn định hoặc người trưởng thành được giám hộ thì phải đánh dấu [√] vào cả hạng mục tương ứng dành cho người đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên, người giám hộ hạn định, người giám hộ trưởng thành.
7. 읍면동 관계공무원 확인란은 담당공무원이 직접 방문한 경우에만 기재합니다.
7. Mục xác nhận của công nhân viên liên quan ở huyện (gun) xã (myeon) phường (dong) chỉ được điền trong trường hợp công nhân viên phụ trách trực tiếp đến.

처 리 절 차
Quy trình xử lý

이 신청서는 아래와 같이 처리됩니다.
Đơn đăng ký này được xử lý như sau.

